

BÁO CÁO

Kế hoạch Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước về lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Trên cơ sở dự toán thu, chi NSNN năm 2024; dự kiến vay, trả nợ chính quyền địa phương 03 năm 2024-2026 và dự kiến mức tăng thu ngân sách; UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN NSN+N NĂM 2023

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện đến 31/12/2023: 3.800 tỷ đồng/DT 4.050 tỷ đồng, đạt 94% dự toán địa phương và 96% dự toán Trung ương, bằng 80% cùng kỳ năm 2022; Trong đó:

- Thu nội địa: 2.690 tỷ đồng/DT 3.400 tỷ đồng, đạt 79% dự toán địa phương và đạt 81% dự toán Trung ương, bằng 67% cùng kỳ năm 2022; Trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 2.468 tỷ đồng/DT 3.139 tỷ đồng, đạt 79% dự toán địa phương và đạt 81% dự toán Trung ương, bằng 65% cùng kỳ năm 2022. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 2.095,6 tỷ đồng/DT 2.299 tỷ đồng, đạt 91% dự toán địa phương, đạt 94% dự toán Trung ương, bằng 86% cùng kỳ năm 2022.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 1.100 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng; đạt 169% dự toán địa phương và 169% dự toán Trung ương, bằng 168% so với cùng kỳ 2022.

- Các khoản thu ủng hộ, đóng góp: 10 tỷ đồng.

2. Về chi ngân sách địa phương

Tổng chi NSDP ước thực hiện: 13.143,795 tỷ đồng/DT 9.520,199 tỷ đồng, đạt 138% dự toán địa phương và 141% dự toán Trung ương, bằng 97% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 7.505,979 tỷ đồng đạt 106% dự toán địa phương và dự toán Trung ương, bằng 101% so với cùng kỳ năm trước.

II. KẾ HOẠCH THU, CHI NSNN 03 NĂM 2024-2026

1. Kế hoạch thu NSNN trên địa bàn 03 năm 2024-2026

Tổng thu NSNN trên địa bàn 03 năm 2024-2026: 13.916,886 tỷ đồng (năm 2024: 3.901 tỷ đồng; năm 2025: 4.846,948 tỷ đồng; năm 2026: 5.168,938 tỷ đồng); trong đó:

- Thu nội địa: 10.416,886 tỷ đồng (năm 2024: 2.951 tỷ đồng; năm 2025: 3.596,948 tỷ đồng; năm 2026: 3.868,938 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 3.500 tỷ đồng (năm 2024: 950 tỷ đồng; năm 2025: 1.250 tỷ đồng; năm 2026: 1.300 tỷ đồng).

2. Kế hoạch chi NSDP 03 năm 2024-2026

Tổng chi NSDP 03 năm 2024-2026: 29.080,887 tỷ đồng (năm 2024 là 9.376,646 tỷ đồng; năm 2025: 9.709,304 tỷ đồng; năm 2026: 9.994,937 tỷ đồng); trong đó:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 23.755,767 tỷ đồng

- Tổng chi chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ khác từ nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu: 4.711,104 tỷ đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ các huyện, thành phố, thị xã thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ: 614,016 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vay, trả nợ 03 năm 2024-2026

- Dự nợ đầu kỳ (đầu năm 2024) dự kiến: 206,348 tỷ đồng.

- Trả nợ gốc 03 năm 2024-2026 dự kiến: 88,224 tỷ đồng.

- Tổng mức vay của NSDP 03 năm 2024-2026 dự kiến: 585,089 tỷ đồng.

- Dự nợ cuối kỳ (cuối năm 2026) dự kiến: 703,213 tỷ đồng.

- Tỷ lệ dự nợ cuối kỳ/mức dự nợ tối đa (%): 88%

- Bội chi NSDP cả giai đoạn: 496,865 tỷ đồng

4. Nhiệm vụ, giải pháp:

a) Thu ngân sách nhà nước:

- Triển khai thực hiện tốt các giải pháp điều hành về ổn định kinh tế vĩ mô; các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN hàng năm của Chính phủ.

- Tăng cường công tác phân tích, dự báo, rà soát, xác định và đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN; các ngành, các cấp tham mưu kịp thời những giải pháp về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính nhằm tháo gỡ kịp thời

những khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần tăng thu NSNN.

- Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế; trong đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, trốn lậu thuế và đẩy mạnh công tác quản lý nợ đọng thuế; ngành Thuế phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp thực hiện chống thất thu thuế.

- Chủ động và linh hoạt trong xúc tiến, thu hút đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút các dự án đầu tư lớn vào địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn, tăng thu ngân sách địa phương; là giải pháp hết sức quan trọng để tăng quy mô nguồn thu ngân sách và thu ngân sách bền vững.

b) Chi ngân sách nhà nước:

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước hợp lý, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên; bảo đảm chi cho con người, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh; tăng cường quản lý nợ công, đảm bảo an toàn và bền vững.

- Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giảm mức hỗ trợ từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện hiệu quả kế hoạch tinh giản biên chế được phê duyệt.

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch; hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán, các trường hợp ứng trước phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

- Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa có chủ trương ban hành; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, các khoản chi cho con người theo chế độ.

c) Đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước:

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng có hiệu quả nguồn lực NSNN; chỉ chi trong khả năng thu ngân sách và khả năng đảm bảo của ngân sách; chỉ vay khi có hiệu quả và trong khả năng trả nợ. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết. Không

ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các Nghị quyết, chương trình, đề án khi chưa xác định rõ và chưa cân đối được nguồn kinh phí.

Trên đây là báo cáo Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./w

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Các PCT;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM. w

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026
(Kèm theo Báo cáo số **267**/BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh		Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	Tổng 3 năm 2024-2026
				Tuyệt đối	Tương đối				
a	b	1	2	3= 2-1	4= 2/1	5	6	7	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.447.499	13.895.341	4.447.842	179%	9.323.446	9.464.721	9.795.855	28.584.022
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.139.000	2.468.618	-670.382	79%	2.765.900	3.326.960	3.583.489	9.676.349
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.212.499	6.262.499	50.000	101%	6.427.546	6.122.446	6.122.446	18.672.438
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551		100%	4.552.078	4.552.078	4.552.078	13.656.234
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	50.000	102%	1.875.468	1.570.368	1.570.368	5.016.204
III	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang								-
III	Thu kết dư		356.487	356.487					-
IV	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	96.000	4.797.737	4.701.737		130.000	15.315	89.920	235.235
V	Các khoản thu đóng góp		10.000	10.000					-
VII	Thu viện trợ								-
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		21.972	21.972					-
B	TỔNG CHI NSDP	9.520.199	13.143.795	3.623.596	138%	9.376.646	9.709.304	9.994.937	29.080.887
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.105.288	7.505.979	400.691	106%	7.601.606	7.934.264	8.219.897	23.755.767
1	Chi đầu tư phát triển	1.394.012	1.544.080	150.068	111%	1.389.512	1.681.695	1.702.094	4.773.301
2	Chi thường xuyên	5.443.502	5.957.155	513.653	109%	6.028.147	6.055.388	6.306.772	18.390.307
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176	3.744	-1.432	72%	5.500	324	6.700	12.524
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%	1.000	1.000	1.000	3.000
5	Dự phòng ngân sách	163.111		-163.111	0%	152.216	157.927	163.603	473.746
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	98.487		-98.487	0%	25.231	37.930	39.728	102.889
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ chính từ nguồn NSTW	2.245.948	2.604.296	358.348		1.570.368	1.570.368	1.570.368	4.711.104
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	749.151	306.812	-442.339		731.188	731.188	731.188	2.193.564
2	Chi thực hiện các chế độ chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.797	2.297.484	800.687		839.180	839.180	839.180	2.517.540
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	168.963	168.963		100%	204.672	204.672	204.672	614.016
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		96.511	96.511					-
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.768.045	2.768.045					-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	72.700	-751.547	-824.247		53.200	244.583	199.082	496.865
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								-
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	613.200	493.724	-119.476	81%	553.180	665.392	716.698	1.935.270
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	180.012	133.648	-46.364	74%	206.348	259.548	504.131	970.027
III	Trả nợ gốc vay của NSDP	13.400	13.400		100%	27.200	30.512	30.512	88.224
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.400	13.400		100%	27.200	30.512	30.512	88.224
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh								-
IV	Tổng mức vay của NSDP	86.100	86.100		100%	80.400	275.095	229.594	585.089
1	Vay để bù đắp bội chi	72.700	72.700			53.200	244.583	199.082	496.865
2	Vay để trả nợ gốc	13.400	13.400		100%	27.200	30.512	30.512	88.224
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	252.712	206.348	-46.364	82%	259.548	504.131	703.213	1.466.892

DỰ KIẾN THU NSNN THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026
(Kèm theo Báo cáo số **267** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026
A	B		1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.050.000	3.800.000	3.901.000	196%	4.846.948	5.168.938
I	Thu nội địa	3.400.000	2.690.000	2.951.000	110%	3.596.948	3.868.938
	- Thu NSDP hưởng	3.139.000	2.468.618	2.765.900	112%	3.326.960	3.583.489
	- Thu NSDP hưởng (không gồm tiền sử dụng đất, XSKT)	2.299.000	2.095.618	1.920.900	92%	2.376.960	2.583.489
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	240.000	225.000	230.000	102%	260.000	263.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000	45.000	45.000	100%	54.000	51.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	55.000	42.000	45.000	107%	55.000	56.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.048.000	1.089.000	1.019.000	94%	1.223.000	1.345.300
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	144.000	155.000	108%	196.000	215.600
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	195.000	192.000	98%	300.000	330.000
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000	78.000	76.800		120.000	132.000
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270.000	117.000	115.200		180.000	198.000
7	Lệ phí trước bạ	246.000	150.000	140.000	93%	192.000	211.200
8	Thu phí, lệ phí	80.000	100.000	80.000	80%	90.584	103.033
	Phí và lệ phí trung ương	22.000	23.773	22.000	93%	23.338	24.857
	Phí và lệ phí tỉnh	37.110	56.000	39.890	71%	47.868	57.442
	Phí và lệ phí huyện, xã	20.890	20.227	18.110	90%	19.378	20.734
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		933	500	54%	530	560
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	13.500	6.000	44%	6.400	6.636
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	33.000	72.000	33.000	46%	49.500	59.400
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	323.000	800.000	248%	900.000	950.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		5.140	500		535	572
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	50.000	45.000	90%	50.000	50.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	26.000	18.000	69%	22.000	25.000
	Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp	10.000	13.727	9.000		9.500	10.000
	- Thu từ các mỏ do địa phương cấp	8.000	12.273	9.000		12.500	15.000
16	Thu khác ngân sách	110.000	190.312	130.000	68%	185.000	188.837
	Trong đó: - Thu khác NSTW	52.000	110.000	80.000		120.000	121.592
	- Thu khác NSDP	58.000	80.312	50.000		65.000	67.245
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	8.164	6.000	73%	6.000	6.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.000	10.951	6.000	55%	6.400	6.800
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650.000	1.100.000	950.000	86%	1.250.000	1.300.000

**DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026**

(Kèm theo Báo cáo số **361** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8.178.069	10.979.134	8.191.626	8.252.129	8.500.296
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.869.570	1.514.654	1.634.080	2.114.368	2.287.930
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.212.499	6.262.499	6.427.546	6.122.446	6.122.446
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	4.552.078	4.552.078	4.552.078
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	1.875.468	1.570.368	1.570.368
3	Thu kết dư		250.870			
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	96.000	2.927.827	130.000	15.315	89.920
5	Các khoản huy động đóng góp		5.497			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		17.788			
II	Chi ngân sách	8.250.769	10.385.594	8.244.826	8.496.712	8.699.378
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.471.720	5.420.367	4.727.852	5.683.503	5.886.169
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.779.049	3.659.866	3.516.974	2.813.209	2.813.209
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086	2.608.537	2.608.537	2.608.537
-	Chi bổ sung có mục tiêu	168.963	1.049.780	908.437	204.672	204.672
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.230.822			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		74.539			
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	72.700	-593.540	53.200	244.583	199.082
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.048.479	6.593.861	4.648.794	4.025.801	4.108.768
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.269.430	953.964	1.131.820	1.212.592	1.295.559
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.779.049	3.659.866	3.516.974	2.813.209	2.813.209
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086	2.608.537	2.608.537	2.608.537
-	Thu bổ sung có mục tiêu	168.963	1.049.780	908.437	204.672	204.672
3	Thu kết dư		105.617			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.869.911			
5	Các khoản huy động đóng góp		4.503			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
II	Chi ngân sách	4.048.479	6.417.567	4.648.794	4.025.801	4.108.768
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.048.479	6.395.595	4.648.794	4.025.801	4.108.768
2	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		21.972			



**DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026**

(Kèm theo Báo cáo số ~~267~~ /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.596.727	8.244.826	86%	8.496.712	8.699.378
I	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	4.087.339	3.516.974	86%	2.813.209	2.813.209
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	2.608.537	66%	2.608.537	2.608.537
2	Chi bổ sung có mục tiêu	120.788	908.437	752%	204.672	204.672
II	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.509.388	4.727.852	86%	5.683.503	5.886.169
1	Chi đầu tư phát triển	958.994	884.862	92%	1.152.345	1.137.594
2	Chi thường xuyên	1.854.271	2.177.623	117%	2.845.768	3.051.028
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	4.100	5.500	134%	324	6.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	121.136	63.338	52%	75.767	79.751
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	81.121	25.161	31%	37.930	39.728
7	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	2.488.766	1.570.368	63%	1.570.368	1.570.368
8	Chi từ các khoản huy động đóng góp					